BỘ XÂY DỰNG	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 1061/QĐ-BXD	*Hà Nội, ngày 29 tháng 6 năm 2026*

QUYẾT ĐỊNH
Phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

BỘ TRƯỞNG BỘ XÂY DỰNG

Căn cứ Bộ luật Hàng hải Việt Nam ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Quy hoạch ngày 10 tháng 12 năm 2025;

Căn cứ các Nghị quyết của Quốc hội: số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023 về Quy hoạch tổng thể quốc gia thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; số 252/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 81/2023/QH15 ngày 09 tháng 01 năm 2023; số 202/2025/QH15 ngày 12 tháng 6 năm 2025 về việc sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 33/2025/NĐ-CP ngày 25 tháng 02 năm 2025 quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Xây dựng số 70/2026/NĐ-CP ngày 09 tháng 3 năm 2026 quy định chi tiết một số điều của Luật Quy hoạch; số 58/2017/NĐ-CP ngày 10 tháng 5 năm 2017 về quy định chi tiết một số điều của Bộ luật Hàng hải Việt Nam về quản lý hoạt động hàng hải; số 144/2025/NĐ-CP ngày 12 tháng 6 năm 2025 quy định về phân quyền, phân cấp trong lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 và Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch và điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Xét đề nghị của Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam tại các văn bản: tờ trình số 3954/TTr-CHHĐTVN ngày 14 tháng 6 năm 2026 trình phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050; văn bản số 4377/CHHĐTVN-KCHT ngày 25 tháng 6 năm 2026 tiếp thu, giải trình ý kiến các bộ, ngành, địa phương và hoàn thiện trình hồ sơ điều chỉnh Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2030.

Theo đề nghị của Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính tại báo cáo số 2183/KHTC ngày 29 tháng 6 năm 2026.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung một số nội dung trong Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển

hệ thống cảng biển Việt Nam thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được sửa đổi bởi Quyết định số 442/QĐ-TTg ngày 22 tháng 5 năm 2024 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt điều chỉnh, sửa đổi một số nội dung tại Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 như sau:

1. Sửa đổi, bổ sung vào gạch đầu dòng thứ nhất và thứ hai mục I.2a Điều 1 như sau:

"Hệ thống cảng biển đáp ứng thông qua lượng hàng hóa từ 1.396 đến 1.656 triệu tấn (trong đó hàng container từ 48,6 đến 57,4 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 18,5 đến 20,4 triệu lượt khách.

- Về kết cấu hạ tầng: xây dựng khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ - Thành phố Hồ Chí Minh), khu bến Liên Chiểu (Đà Nẵng), khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng).".

2. Sửa đổi gạch đầu dòng thứ hai mục I.2b Điều 1 như sau:

"- Năng lực hệ thống cảng biển đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,3 đến 4,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4 %/năm.".

3. Bãi bỏ mục II.1 Điều 1.

4. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.2 Điều 1 như sau:

"Theo quy mô, chức năng, hệ thống cảng biển Việt Nam gồm:

- Cảng biển đặc biệt (02 cảng biển): cảng biển Hải Phòng và cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cảng biển loại I (15 cảng biển): cảng biển Quảng Ninh, cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Nghệ An, cảng biển Hà Tĩnh, cảng biển Quảng Trị, cảng biển Huế, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Quảng Ngãi, cảng biển Gia Lai, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Lâm Đồng, cảng biển Đồng Nai, cảng biển Tây Ninh, cảng biển Cần Thơ, cảng biển Vĩnh Long. Các cảng biển Thanh Hóa, cảng biển Đà Nẵng, cảng biển Khánh Hòa, cảng biển Cần Thơ quy hoạch tiềm năng thành cảng biển đặc biệt.

- Cảng biển loại II (06 cảng biển): cảng biển Hưng Yên, cảng biển Ninh Bình, cảng biển Đắk Lắk, cảng biển Đồng Tháp, cảng biển An Giang, cảng biển Cà Mau."

5. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.4 như sau:

"4. Quy hoạch các cảng biển

(1) Cảng biển Quảng Ninh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 148,7 đến 171,7 triệu tấn (hàng container từ 0,75 đến 1,07 triệu TEU); hành khách từ 21,8 đến 24,7 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 5,3%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(2) Cảng biển Hải Phòng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 184,8 đến 228,9 triệu tấn (hàng container từ 12,62 đến 15,73 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 277 đến 303 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng

bình quân khoảng từ 3,9 đến 4,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(3) Cảng biển Hưng Yên

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 6,8 đến 7,9 triệu tấn (hàng container khoảng 0,02 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,2 đến 9,7 %/năm.

(4) Cảng biển Ninh Bình

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 27,3 đến 28,0 triệu tấn.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 7,9 đến 9,2 %/năm.

(5) Cảng biển Thanh Hóa

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 73,7 đến 88,2 triệu tấn (hàng container từ 0,07 đến 0,19 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 2,2 đến 2,9%/năm.

(6) Cảng biển Nghệ An

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 23,3 đến 29,3 triệu tấn (hàng container từ 0,24 đến 0,32 triệu TEU); hành khách từ 17,6 đến 21,7 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,6 đến 7,0%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(7) Cảng biển Hà Tĩnh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 79,3 đến 116,5 triệu tấn (hàng container từ 0,10 đến 0,14 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,8 đến 2,2%/năm.

(8) Cảng biển Quảng Trị

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 28,2 đến 34,8 triệu tấn (hàng container từ 0,01 đến 0,02 triệu TEU); hành khách từ 82,3 đến 97,4 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 3,9 đến 4,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(9) Cảng biển Huế

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 13,6 đến 22,3 triệu tấn (hàng container từ 0,03 đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 297,2 đến 314,3 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,5 đến 7,4%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(10) Cảng biển Đà Nẵng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 32,0 đến 40,2 triệu tấn (hàng container đạt

từ 1,98 đến 2,60 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 605,7 đến 709,4 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 6,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(11) Cảng biển Quảng Ngãi

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 59,2 đến 60,2 triệu tấn (hàng container khoảng 0,17 triệu TEU); hành khách từ 1,2 đến 1,4 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,9 đến 6,0%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(12) Cảng biển Gia Lai

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 19,7 đến 20,8 triệu tấn (hàng container từ 0,32 đến 0,37 triệu TEU); hành khách từ 150 đến 200 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,7 đến 10,7%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(13) Cảng biển Đắk Lắk

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 28,5 đến 29,0 triệu tấn.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,2 đến 7,4%/năm.

(14) Cảng biển Khánh Hòa

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 38,3 đến 49,4 triệu tấn (hàng container đạt từ 0,04 đến 0,13 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 635,1 đến 715,8 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,2 đến 5,3%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(15) Cảng biển Lâm Đồng

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 30,1 đến 35,6 triệu tấn; hành khách từ 1,0 đến 1,2 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,7 đến 5,1%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(16) Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 463,4 đến 512,5 triệu tấn (hàng container từ 29,63 đến 33,16 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,0 đến 3,3 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 4,4 đến 4,9%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(17) Cảng biển Đồng Nai

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 39,5 đến 52,0 triệu tấn (hàng container từ 0,96 đến 1,13 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 4,0%/năm.

(18) Cảng biển Tây Ninh

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 13,3 đến 18,6 triệu tấn (hàng container từ 0,35 đến 0,47 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,1 đến 6,4%/năm.

(19) Cảng biển Đồng Tháp

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 7,3 đến 9,4 triệu tấn (hàng container từ 0,06 đến 0,07 triệu TEU); hành khách từ 110,5 đến 123,9 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng 8,5%/năm; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(20) Cảng biển Vĩnh Long

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 15,1 đến 17,8 triệu tấn (hàng container từ 0,04 đến 0,05 triệu TEU).

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,7 đến 7,1%.

(21) Cảng biển Cần Thơ

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 41,3 đến 51,9 triệu tấn (hàng container từ 0,23 đến 0,34 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 570,2 đến 632,2 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 5,7 đến 5,8%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(22) Cảng biển Cà Mau

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 16,5 đến 23,3 triệu tấn (hàng container từ 0,97 đến 1,36 triệu TEU, chưa gồm hàng trung chuyển quốc tế); hành khách từ 3,3 đến 3,6 nghìn lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 6,9 đến 7,5%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(23) Cảng biển An Giang

Đến năm 2030: hàng hóa thông qua từ 6,6 đến 7,9 triệu tấn (hàng container từ 0,03 đến 0,04 triệu TEU); hành khách từ 10,4 đến 11,4 triệu lượt khách.

Tầm nhìn đến 2050: đáp ứng nhu cầu thông qua hàng hóa với tốc độ tăng trưởng bình quân khoảng từ 9,1 đến 9,4%; hành khách tăng trưởng bình quân khoảng từ 1,0 đến 1,4%/năm.

(Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng đến năm 2030 chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).”

6. Sửa đổi, bổ sung vào mục II.5 như sau:

“5. Hệ thống kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Hệ thống luồng hàng hải (bao gồm đê chắn sóng, chắn cát), khu neo, chuyển tải, tránh trú bão, kết cấu hạ tầng phục vụ công tác bảo đảm an toàn hàng hải, hạ tầng thông tin, cơ sở dữ liệu hàng hải, hạ tầng quản lý nhà nước chuyên ngành hàng hải, tìm kiếm cứu nạn, hạ tầng cảng cạn, hệ thống bãi tập kết container (rỗng) gắn với cảng biển và công nghiệp đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu thuyền được quy hoạch, đầu tư phù hợp với quy mô các bến cảng biển, xu hướng phát triển đội tàu, nhu cầu vận tải từng giai đoạn và khả năng cân đối, huy động nguồn lực (Chi tiết tại Phụ lục kèm theo Quyết định này).”.

7. Sửa đổi mục III Điều 1 như sau:

“Tổng nhu cầu sử dụng đất đến 2030 khoảng 19.800 ha và tổng nhu cầu sử dụng mặt nước đến 2030 khoảng 1.838.500 ha.”.

8. Sửa đổi, bổ sung vào mục V Điều 1 như sau:

“Nhu cầu vốn đầu tư hệ thống cảng biển đến năm 2030 khoảng 581.000 tỷ đồng (chỉ bao gồm các bến cảng kinh doanh dịch vụ xếp dỡ hàng hóa) được huy động chủ yếu từ nguồn ngoài ngân sách và các nguồn vốn hợp pháp khác.”.

9. Sửa đổi, bổ sung vào mục VI Điều 1 như sau:

“1. Kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng

Đầu tư phù hợp với khả năng, lộ trình huy động, bố trí vốn, trong đó ưu tiên: thiết lập, nâng cấp tuyến luồng Hải Phòng (đoạn Lạch Huyện, kênh Hà Nam), luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chỉnh trị (giai đoạn khởi động); các luồng: sông Chanh, Cẩm Phả, Bắc Nghi Sơn, Nam Nghi Sơn, Cửa Lò; luồng và đê chắn sóng Vũng Áng, luồng Chân Mây, kết cấu hạ tầng dùng chung tại khu bến Liên Chiểu; các luồng: Cửa Lở, Ba Ngòi, Vũng Tàu - Thị Vải; tuyến kè kênh Quan Chánh Bố.

2. Bến cảng biển

Đầu tư các bến tiếp theo thuộc khu bến Lạch Huyện; bến khởi động khu bến Nam Đồ Sơn (Hải Phòng) đồng bộ với đầu tư luồng sông Văn Úc - Nam Đồ Sơn và hệ thống đê chỉnh trị (giai đoạn khởi động); các bến tại khu bến Cái Mép - Thị Vải (Bà Rịa - Vũng Tàu); khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ (Thành phố Hồ Chí Minh); các bến tại khu bến Liên Chiểu (Đà Nẵng), khu bến Phù Mỹ (Gia Lai), khu bến Bãi Gốc (Đắk Lắk).”.

10. Bổ sung nội dung phía trước mục 1 Điều 2 như sau:

“Quy hoạch tổng thể kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định này là cơ sở để triển khai thực hiện lập điều chỉnh Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050”.

11. Thay thế Phụ lục “Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng” kèm theo Quyết định số 1579/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ bằng Phụ lục “Quy mô kết cấu hạ tầng các cảng biển, khu bến cảng và kết cấu hạ tầng hàng hải công cộng” kèm theo Quyết định này.

Điều 2. Điều khoản chuyển tiếp

Quy hoạch chi tiết phát triển vùng đất, vùng nước cảng biển thời kỳ 2021-2030, định hướng đến năm 2050 tiếp tục thực hiện đến khi Quy hoạch chi tiết kết cấu hạ tầng hàng hải thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Chánh Văn phòng Bộ; các Vụ trưởng; Cục trưởng Cục Hàng hải và Đường thủy Việt Nam và Thủ trưởng các cơ quan liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Ban Bí thư Trung ương Đảng (để b/c);
- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ (để b/c);
- Bộ trưởng (để b/c);
- Các Thứ trưởng;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Văn phòng Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Các Cục, Vụ thuộc Bộ Xây dựng;
- Cổng TTĐT Bộ Xây dựng;
- Lưu: VT, KHTC (Thành).

KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG

BỘ XÂY DỰNG

Nguyễn Xuân Sang

Phụ lục

QUY MÔ KẾT CẤU HẠ TẦNG CÁC CẢNG BIỂN, KHU BẾN CẢNG VÀ KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI KHÁC

(Kèm theo Quyết định số 1061/QĐ-BXD ngày 29 tháng 6 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng)

I. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG CẢNG BIỂN

1. Cảng biển Quảng Ninh

Cảng biển Quảng Ninh gồm các khu bến: khu bến Cái Lân; khu bến Cẩm Phả; khu bến Yên Hưng; khu bến Hải Hà; khu bến khác gồm bến cảng Mũi Chùa, bến cảng Vân Đồn (phía Đông Bắc đảo Cái Bầu), bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia, bến cảng đặc khu Cô Tô; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Cái Lân

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cầu Bãi Cháy (từ nhà máy đóng tàu Hạ Long đến công viên Đại Dương).

- Chức năng: phục vụ liên vùng và cả nước; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, các bến cảng và cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu, bến cảng khách quốc tế, bến cho phương tiện thủy nội địa. Bến cảng xăng dầu B12 không phát triển mở rộng, xây dựng kế hoạch di dời phù hợp với quy hoạch hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt, bảo đảm yêu cầu về phòng chống cháy nổ và các quy định khác liên quan đến khu bảo tồn vịnh Hạ Long. Bến cảng các nhà máy xi măng, nhiệt điện không phát triển mở rộng, giữ nguyên quy mô hiện trạng, di dời hoặc chuyển đổi công năng cùng với lộ trình di dời các nhà máy xi măng, nhiệt điện tại khu vực.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 40.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện

b) Khu bến Cẩm Phả

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Cẩm Phả.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, năng lượng lân cận, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho phương tiện thủy nội địa và bến cảng khách khi có nhu cầu.

- Cỡ tàu: tàu container, tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Yên Hưng

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực sông Chanh (từ hạ lưu cầu sông Chanh đến thượng lưu kênh Cái Tráp) và khu vực sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng, sông Rút đến kênh Cái Tráp).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển Quảng Yên, kết hợp phục vụ

phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, kết nối cùng với khu bến cảng Lạch Huyện. Bao gồm các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cho phương tiện thủy nội địa, các cơ sở đóng tàu (bao gồm đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu và công nghiệp phụ trợ). Bến cảng tiềm năng phía sông Bạch Đằng được phát triển với quy mô và tiến trình phù hợp với nhu cầu phát triển của Khu công nghiệp Đầm Nhà Mạc và khả năng đầu tư mở rộng kênh Hà Nam.

- Cỡ tàu: khu vực sông Chanh trọng tải đến 50.000 tấn, khu vực trong sông Rút trọng tải đến 5.000 tấn, khu vực sông Bạch Đằng trọng tải 20.000 tấn và đến 45.000 tấn giảm tải hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền của công trình vượt sông.

d) Khu bến Hải Hà

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Hải Hà và đảo Cái Chiên.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cơ sở công nghiệp, dịch vụ tại khu công nghiệp Hải Hà, các khu kinh tế và cửa khẩu (Móng Cái, Bắc Phong Sinh, Hoành Mô - Đồng Văn). Bao gồm bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách (đảo Cái Chiên) và các bến cho phương tiện thủy nội địa.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải từ 30.000 đến 80.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

đ) Khu bến khác

- Bến cảng Mũi Chùa: bến cảng tổng hợp, hàng lỏng, rời; tiếp nhận cỡ tàu trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Vân Đồn (Đông Bắc đảo Cái Bầu): bến cảng tổng hợp kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế khi có nhu cầu; các bến cho phương tiện thủy nội địa gom hàng. Hình thành phát triển theo nhu cầu thực tế của khu kinh tế Vân Đồn; tiếp nhận tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Vạn Ninh, Vạn Gia: phục vụ chủ yếu nhu cầu hàng hóa thông qua khu vực Móng Cái, phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, hành khách và các bến cho phương tiện thủy nội địa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng đặc khu Cô Tô: phục vụ giao lưu với đất liền, bến cảng lưỡng dụng kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh; tiếp nhận tàu trọng tải 2.000 tấn đến 5.000 tấn khi đủ điều kiện.

e) Các bến phao, khu chuyển tải

- Khu vực Hạ Long: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Hòn Gai - Cái Lân tại khu vực Hòn Gai, Hòn Pháo, Hòn Miều. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Gai trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn (phù hợp với điều kiện tự nhiên), tại Hòn Miều, Hòn Pháo trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; giảm dần hoạt động chuyển tải khu vực Hòn Gai phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả.

- Khu vực Cẩm Phả: vị trí vùng nước hai bên tuyến luồng Cẩm Phả tại khu vực

Hòn Nét, Hòn Ót, Hòn Con Ong. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa. Cỡ tàu: khu neo Hòn Nét trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, Hòn Ót trọng tải đến 30.000 tấn, Hòn Con Ong trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện. Giảm dần hoạt động chuyển tải phù hợp với tiến trình đầu tư và năng lực khu bến Cẩm Phả.

- Khu vực Mũi Chùa, Vạn Gia: vị trí vùng nước khu vực Mũi Chùa và Vạn Gia. Chức năng phục vụ neo chờ kết hợp chuyển tải hàng hóa; tiếp nhận tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

g) Các khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại Mũi Chùa, Hòn Gai, Cẩm Phả, Hòn Soi Mui, vụng Ô Lợn, sông Chanh (Yên Hưng), Hải Hà, Cô Tô và khu vực khác có đủ điều kiện.

2. Cảng biển Hải Phòng

Cảng biển Hải Phòng gồm các khu bến: Lạch Huyện; Đình Vũ; sông Cấm - Phà Rừng; Nam Đồ Sơn, Văn Úc; bến cảng đặc khu Bạch Long Vĩ; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Lạch Huyện

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Cái Tráp, đảo Cát Hải và Lạch Huyện.

- Chức năng: cửa ngõ kết hợp trung chuyển quốc tế; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, hành khách, bến công vụ, bến cho phương tiện thủy nội địa.

- Cỡ tàu: tàu container sức chở 6.000 đến 18.000 TEU, tàu tổng hợp, hàng rời đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn, tàu khách đến 225.000 GT; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Đình Vũ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc sông Bạch Đằng (từ hạ lưu cầu Bạch Đằng đến thượng lưu cầu Tân Vũ và cửa Nam Triệu).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội cả nước và liên vùng; có các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí trọng tải 20.000 tấn và đến 45.000 tấn giảm tải hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền của công trình vượt sông.

c) Khu bến sông Cấm - Phà Rừng

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc sông Cấm (từ hạ lưu cầu Kiền đến thượng lưu cầu Bạch Đằng) và vùng nước khu vực luồng Phà Rừng (từ khu vực nhà máy đóng tàu Phà Rừng đến thượng lưu cầu Bạch Đằng).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và vùng phụ cận; có các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí và các bến cảng, công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa và phá dỡ tàu. Không phát triển mở rộng, từng bước

di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng hiện hữu từ khu vực cầu Bạch Đằng đến hạ lưu cảng Vật Cách với lộ trình phù hợp quy hoạch phát triển thành phố Hải Phòng.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn, phù hợp với điều kiện luồng hành hải và tĩnh không công trình vượt sông.

d) Khu bến Nam Đồ Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Nam Đồ Sơn (từ cầu Văn Úc hướng ra phía biển).

- Chức năng: cửa ngõ, kết hợp trung chuyển quốc tế, kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh khi có yêu cầu; xây dựng bến cảng phục vụ Trung tâm điện khí phù hợp Quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực. Gồm các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, hành khách, bến công vụ.

- Cỡ tàu: tàu container sức chở đến 18.000 TEU hoặc lớn hơn; tàu tổng hợp, hàng rời đến 200.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn; tàu khách đến 225.000 GT.

đ) Khu bến Văn Úc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực sông Văn Úc từ hạ lưu cầu Khuể đến cầu Văn Úc và ra đến biển.

- Chức năng: phát triển kinh tế - xã hội địa phương và vùng phụ cận; phục vụ di dời các bến cảng trên sông Cấm phù hợp với quy hoạch phát triển không gian đô thị và sử dụng đất của thành phố Hải Phòng. Gồm các bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, bến công vụ; bến cảng, các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu và các ngành công nghiệp khác. Định hướng quy hoạch khu công nghiệp tàu thủy tập trung tại bờ phải sông Văn Úc ra đến biển (gồm đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, phá dỡ tàu cũ và công nghiệp phụ trợ).

- Cỡ tàu: tàu container, tổng hợp, rời, lỏng/khí đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Bến cảng đặc khu Bạch Long Vĩ: là đầu mối giao lưu với đất liền, kết hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

g) Các bến phao, khu chuyển tải

Tại khu vực Bạch Đằng, Bến Gót, Lan Hạ, cho tàu trọng tải 7.000 đến 50.000 tấn.

h) Các khu neo chờ, tránh, trú bão

Trên sông Bạch Đằng, Bến Lâm, Vật Cách (sông Cấm), vịnh Lan Hạ, Hòn Dấu, Bến Gót, Ninh Tiếp, Lạch Huyện và khu vực khác có đủ điều kiện.

3. Cảng biển Hưng Yên

Cảng biển Hưng Yên gồm các khu bến: khu bến Diêm Điền; khu bến Trà Lý; khu bến Ba Lạt; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Diêm Điền

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Diêm Điền (từ hạ lưu cầu Diêm Điền ra ngoài cửa sông Diêm Hộ).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Hưng Yên (trực tiếp là Khu

kinh tế Thái Bình) và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn; từng bước nghiên cứu hình thành bến cảng cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn phía trong sông; 50.000 tấn hoặc lớn hơn về phía biển khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Trà Lý

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa Trà Lý.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp, đóng sửa tàu biển và dịch vụ ven sông trong khu kinh tế Thái Bình; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí phục vụ Trung tâm Điện - Khí LNG Thái Bình phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và Quy hoạch phát triển điện lực.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời, container trọng tải đến 2.000 tấn hoặc đến 5.000 tấn nếu đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn.

c) Khu bến Ba Lạt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa Ba Lạt.

- Chức năng: phục vụ phát triển các khu công nghiệp sau cảng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, container (tiềm năng); nghiên cứu khả năng phát triển bến cảng khách phục vụ du lịch.

- Cỡ tàu: phía trong sông cỡ tàu trọng tải từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn nếu đủ điều kiện.

d) Bến phao, khu chuyển tải

Tại khu vực ngoài cửa sông Diêm Hộ có chức năng chuyển tải hàng tổng hợp, rời, hóa chất, lỏng/khí cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn. (vượt khả năng tiếp nhận của bến cảng trong sông).

đ) Khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại khu vực Diêm Điền cho tàu có trọng tải 2.000 đến 5.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.

4. Cảng biển Ninh Bình

Cảng biển Ninh Bình gồm các khu bến: khu bến Hải Thịnh; khu bến Cửa Đáy; các bến cảng khu vực Kim Sơn, Cồn Nổi; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Hải Thịnh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực sông Ninh Cơ.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh, có các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa, phá dỡ tàu.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Cửa Đáy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực từ phía Nam Cửa Lạch Giang đến Cửa Đáy.

- Chức năng: phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực nhà đầu tư.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn; tàu hàng rời đến 300.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí đến 150.000 tấn.

c) Các khu bến khác

Nghiên cứu khả năng hình thành cảng biển tại Kim Sơn (phục vụ khu kinh tế Kim Sơn), Cồn Nổi (phục vụ tàu khách).

đ) Bến phao, khu chuyển tải

- Tại Ninh Cơ, vị trí vùng nước khu vực ngoài cửa Lạch Giang; phục vụ chuyển tải hàng lỏng, hàng rời cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Tại Cửa Đáy, vị trí vùng nước khu vực ngoài cửa Đáy; phục vụ chuyển tải hàng rời cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại khu vực Hải Thịnh cho tàu có trọng tải 3.000 đến 5.000 tấn và các khu vực khác có đủ điều kiện.

5. Cảng biển Thanh Hóa

Cảng biển Thanh Hóa gồm các khu bến: khu bến Nam Nghi Sơn; khu bến Bắc Nghi Sơn; khu bến đảo Hòn Mê; bến cảng Quảng Nham - Hải Châu; bến cảng Lạch Sung; bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Nam Nghi Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ cầu đường bộ nối đảo Biện Sơn đến giáp tỉnh Nghệ An.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiềm năng trở thành cảng cửa ngõ khu vực Bắc Trung Bộ; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Bắc Nghi Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ khu vực phía Nam cửa Lạch Bạng đến cầu đường bộ nối đảo Biện Sơn.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp (lọc dầu, xi măng, điện, khu công nghiệp liền kề) và vùng phụ cận; có bến hàng lỏng/khí, hàng rời, tổng hợp, container.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến đảo Hòn Mê

- Phạm vi quy hoạch: vùng nước khu vực đảo Hòn Mê.

- Chức năng: bến nhập dầu thô (SPM), khu neo chuyển tải hàng rời, hàng lỏng

phục vụ trực tiếp cho liên hợp lọc hóa dầu và các khu neo chuyển tải hàng hóa xuất nhập khẩu cho tàu trọng tải lớn hỗ trợ khu bến Nam và khu bến Bắc Nghi Sơn.

- Cỡ tàu: tàu lỏng/khí trọng tải đến 400.000 tấn; tàu hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Các khu bến khác

- Bến cảng Quảng Nham, Lạch Sung

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Quảng Nham, Lạch Sung (gồm khu vực đảo Hòn Nẹ); phát triển có điều kiện, phụ thuộc vào khả năng nạo vét chỉnh trị.

+ Chức năng: phục vụ nhu cầu phát triển khu công nghiệp sau cảng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng.

+ Cỡ tàu: tàu trọng tải đến 7.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu

+ Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Lệ Môn, Quảng Châu trên sông Mã.

+ Chức năng: bến vệ tinh, phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, hàng lỏng.

+ Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng lỏng trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

đ) Các bến phao, khu chuyển tải

Các khu chuyển tải ngoài khơi cho tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 60.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn, hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Các khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại khu vực Lệ Môn và Hòn Mê và các khu vực khác có đủ điều kiện.

6. Cảng biển Nghệ An

Cảng biển Nghệ An gồm các khu bến: khu bến Nam Cửa Lò; khu bến Bắc Cửa Lò; khu bến Đông Hồi; khu bến Bến Thủy, Cửa Hội; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Nam Cửa Lò

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực hai bên tuyến luồng Nam Cửa Lò (từ hạ lưu đập Bara Nghi Quang ra đến mũi Rồng).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Nghệ An (trực tiếp khu kinh tế Đông Nam Nghệ An) và liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, hàng rời, container, hàng lỏng/khí, bến cảng khách, du thuyền gắn với du lịch Cửa Lò.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Bắc Cửa Lò

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Bắc Cửa Lò (từ khu

vực mũi Gà đến khu vực mũi Rồng).

- Chức năng: phục vụ các cơ sở công nghiệp liền kề, khu kinh tế Đông Nam Nghệ An và vùng lân cận; phát triển theo nhu cầu và năng lực nhà đầu tư; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp bến khách quốc tế khi có yêu cầu.

- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

c) Khu bến Đông Hồi

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực từ mũi Đông Hồi (giáp tỉnh Thanh Hóa) đến phía Bắc mũi Đầu Rồng (núi Cháy).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí. Phát triển với lộ trình thích hợp, kết hợp với khu bến Nghi Sơn để hình thành cụm cảng Nghi Sơn - Đông Hồi. Trước mắt tập trung đầu tư xây dựng các bến cảng phục vụ trực tiếp các cơ sở công nghiệp tại Đông Hồi, các khu công nghiệp khác vùng Bắc, Tây Bắc Nghệ An và phụ cận.

- Cỡ tàu: tàu hàng rời, tổng hợp trọng tải 50.000 đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

d) Khu bến Bến Thủy, Cửa Hội

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Bến Thủy, Cửa Hội trên sông Lam.

- Chức năng: bến vệ tinh, địa phương; trước mắt khai thác theo hiện trạng, nghiên cứu chuyển đổi công năng thành bến dịch vụ, du lịch của địa phương, có bến tổng hợp, hàng lỏng.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

đ) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Bến phao xăng dầu Nghi Hương: vị trí phía Tây Bắc đảo Hòn Ngư, neo đậu chuyển tải hàng lỏng cho tàu có trọng tải đến 18.000 tấn. Duy trì khai thác theo hiện trạng phù hợp quy hoạch năng lượng bảo đảm yêu cầu an toàn phòng chống cháy nổ.

- Khu chuyển tải tại Đông Hồi, Cửa Lò: vị trí ngoài khơi khu bến cảng Đông Hồi, Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Khu neo chờ, tránh, trú bão tại khu vực Cửa Hội (trên sông Lam), hạ lưu đập Nghi Quang (Nam Cửa Lò) và khu vực khác đủ điều kiện cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn và khu vực khác có đủ điều kiện.

7. Cảng biển Hà Tĩnh

Cảng biển Hà Tĩnh gồm các khu bến: khu bến Vũng Áng; khu bến Sơn Dương; các khu bến khác; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Vũng Áng

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Tây Mũi Ròn.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào và Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 70.000 tấn; tàu container sức chở đến 4.000 TEU; tàu hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 15.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Sơn Dương

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực phía Đông Mũi Ròn.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, tiếp chuyển một phần hàng quá cảnh cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan và khu liên hợp công nghiệp luyện kim; có bến hàng rời, hàng lỏng/khí, tổng hợp, container.

- Cỡ tàu: tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn, tàu tổng hợp và container trọng tải đến 50.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Các khu bến khác

- Bến cảng Xuân Hải, Xuân Phổ (trên sông Lam): bến tổng hợp, có bến hàng lỏng (Xuân Phổ), tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

- Bến cảng Cửa Sót (Lộc Hà): bến hàng rời (tiềm năng), phục vụ công nghiệp khai khoáng ở địa phương khi có yêu cầu.

- Bến cảng xăng dầu Xuân Giang (trên sông Lam): bến hàng lỏng, tiếp nhận tàu trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

d) Bến phao, khu chuyển tải

Vị trí ngoài khơi khu bến Vũng Áng cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Các khu neo chờ, tránh, trú bão

- Khu vực Xuân Hải, Xuân Giang: vị trí thượng lưu bến cảng Xuân Hải, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn.

- Khu vực Cửa Khẩu: vị trí phía trong Cửa Khẩu, chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 1.000 tấn.

- Khu vực Sơn Dương: vị trí phía Bắc và Tây Nam hòn Sơn Dương (phía trong đê chắn sóng), chức năng neo trú bão cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn.

- Các khu neo tránh, trú bão khác có đủ điều kiện.

8. Cảng biển Quảng Trị

Cảng biển Quảng Trị gồm các khu bến: khu bến Hòn La; khu bến Mũi Độc; khu bến Sông Gianh; khu bến Cửa Việt; khu bến Mỹ Thủy; các khu bến khác; các khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Hòn La

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực vịnh Hòn La.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế Hòn La, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, container kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng rời đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế 225.000 GT.

b) Khu bến Mũi Độc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ Mũi Độc đến Hòn La.

- Chức năng: phục vụ trung tâm điện lực Quảng Trạch và bến cảng đầu mối nhập khẩu, trung chuyển than phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng; có bến tổng hợp, hàng rời (than), hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Sông Gianh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực bên trái luồng sông Gianh, đoạn từ hạ lưu cầu Gianh ra ngoài cửa Gianh.

- Chức năng: khu bến tổng hợp vệ tinh của cảng biển Hòn La; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời.

- Cỡ tàu: tổng hợp, hàng lỏng trọng tải 1.000 đến 5.000 tấn phía trong sông hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

d) Khu bến Cửa Việt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước hai bên bờ Sông Hiếu, từ thượng lưu cầu Cửa Việt khoảng 2,5 km ra ngoài biển (gồm các khu bến Bắc Cửa Việt và Nam Cửa Việt) phù hợp với tĩnh không cầu Cửa Việt.

- Chức năng: khu bến tổng hợp địa phương kết hợp hành khách phục vụ giao thương giữa đặc khu Cồn Cỏ và đất liền, có bến cảng phục vụ nhu cầu vận chuyển hàng hóa các khu kinh tế, khu công nghiệp tỉnh Quảng Trị; có bến tổng hợp, hàng rời, bến khách, lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải 3.000 đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

đ) Khu bến Mỹ Thủy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại xã Mỹ Thủy, tỉnh Quảng Trị (trong khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế Đông Nam Quảng Trị, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí (phục vụ trung tâm điện lực Quảng Trị phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực).

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng

lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, khả năng huy động vốn của nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng, ngăn cát).

e) Các khu bến khác:

- Bến cảng Lệ Thủy (xã Cam Hồng) phục vụ khai thác khoáng sản, được phát triển phù hợp với điều kiện tại khu vực và năng lực nhà đầu tư.

- Bến cảng Vịnh Mốc, các bến cảng tại đảo Cồn Cỏ (phía Tây và phía Nam) phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và giao lưu giữa đất liền với đặc khu Cồn Cỏ, phát triển phù hợp với các quy hoạch có liên quan.

g) Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Quy hoạch các điểm neo tại Hòn La và Cửa Gianh cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn, tại Cửa Việt cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn

- Khu neo trú bão tại Cửa Việt cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn (phía trong sông); khu neo tránh bão tại Cồn Cỏ và các khu vực khác đủ điều kiện.

9. Cảng biển Huế

Cảng biển Huế gồm các khu bến: khu bến Chân Mây; khu bến Thuận An; khu bến Phong Điền; các khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Chân Mây

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Chân Mây (trong khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Chân Mây - Lăng Cô và khu vực lân cận, kết hợp tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương Quốc Thái Lan; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp tiếp nhận tàu khách quốc tế.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu container sức chở đến 4.000 TEU hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với các quy hoạch về điện, năng lượng quốc gia.

b) Khu bến Thuận An

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Thuận An.

- Chức năng: bến tổng hợp địa phương vệ tinh; có bến tổng hợp, hàng lỏng, hàng rời. Giữ nguyên hiện trạng, bắt đầu chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch từ trước năm 2030, đồng bộ với lộ trình xây dựng các bến cảng tại Phong Điền.

- Cỡ tàu: trọng tải 3.000 đến 5.000 tấn.

c) Khu bến Phong Điền

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển tại phường Phong Phú và phường Phong Quảng.

- Chức năng: phục vụ nhà máy xi măng, khu công nghiệp Phong Điền và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí; tiếp nhận hàng hóa dịch chuyển từ

khu bến Thuận An khi khu bến này chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Khu neo đậu tàu kết hợp chuyển tải, tránh bão tại Chân Mây, Thuận An và khu neo đậu chuyển tải tại Phong Điền.

- Khu neo trú bão tại Thuận An cho tàu đến 3.000 tấn và các khu vực khác đủ điều kiện.

10. Cảng biển Đà Nẵng (bao gồm cả đặc khu Hoàng Sa)

Cảng biển Đà Nẵng gồm các khu bến: khu bến Tiên Sa; khu bến Liên Chiểu; khu bến Thọ Quang; khu bến Mỹ Khê; khu bến Tam Hiệp, Tam Hòa; khu bến Kỳ Hà, Tam Giang; bến cảng đặc khu Hoàng Sa; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Tiên Sa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Tiên Sa (bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng).

- Chức năng: phục vụ liên vùng và tiếp chuyển hàng cho Cộng hòa Dân chủ Nhân dân Lào, Đông Bắc Vương quốc Thái Lan; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng khách quốc tế. Bắt đầu từ năm 2030, chuyển đổi công năng từng bước theo lộ trình thành bến cảng du lịch, đồng bộ với tiến trình xây dựng và đưa vào khai thác các bến cảng tại Liên Chiểu.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 4.000 TEU (50.000 tấn) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách đến 225.000 GT.

b) Khu bến Liên Chiểu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Liên Chiểu (từ cửa sông Cu Đê đến chân đèo Hải Vân).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng và cả nước, tiềm năng cảng cửa ngõ quốc tế tại khu vực Duyên Hải miền Trung và tiếp nhận hàng hóa khi bến cảng Tiên Sa chuyển đổi công năng thành bến cảng du lịch từ năm 2030; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng hàng lỏng/khí và các bến công vụ, sà lan.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

c) Khu bến Thọ Quang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Thọ Quang (Bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến công vụ và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Khu bến Mỹ Khê: bến phao hàng lỏng, bến du thuyền.

đ) Khu bến cảng Tam Hiệp, Tam Hòa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai và vùng phụ cận; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách và các bến cảng phục vụ ngành công nghiệp khác.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Khu bến cảng Kỳ Hà, Tam Giang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất cửa sông ven biển và vùng nước khu vực vịnh An Hòa (trong khu kinh tế mở Chu Lai).

- Chức năng: phục vụ trực tiếp cho khu kinh tế mở Chu Lai, từng bước chuyển đổi công năng thành khu bến phục vụ chuỗi dự án khí - điện Cá Voi Xanh; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến khách (phục vụ tuyến từ đất liền ra đảo).

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

g) Bến cảng đặc khu Hoàng Sa: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng - an ninh.

h) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Các bến phao, khu chuyển tải tại Liên Chiểu cho tàu 3.000 đến 7.000 tấn, được di dời phù hợp với tiến trình đầu tư xây dựng khu bến Liên Chiểu.

- Khu neo chuyển tải, tránh bão tại Cù Lao Chàm và Kỳ Hà - Chu Lai.

- Khu neo trú bão tại Thọ Quang cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn, tại vịnh An Hòa cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn.

- Các khu neo tránh, trú bão tại một số đảo thuộc đặc khu Hoàng Sa cho cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế.

- Khu neo đậu tránh bão tại vịnh Đà Nẵng và các khu neo tránh, trú bão khác đủ điều kiện.

11. Cảng biển Quảng Ngãi

Cảng biển Quảng Ngãi gồm các khu bến: khu bến Dung Quất; Bến cảng Sa Kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương; các khu chuyển tải và khu neo tránh bão

a) Khu bến Dung Quất

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực vịnh Dung Quất và khu vực cửa sông Trà Bồng.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Dung Quất, khu liên hợp công nghiệp luyện kim, lọc hóa dầu, trung tâm điện khí Miền Trung và vùng phụ cận; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí; các bến cảng và công trình phục vụ các cơ sở đóng mới, sửa chữa tàu.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 50.000 tấn, tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 200.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 50.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện (có bến SPM cho tàu trọng tải đến 400.000 tấn ngoài khơi).

b) Các khu bến khác

Bến cảng Sa Kỳ, bến cảng Mỹ Á, bến cảng Bến Đình (đảo Lý Sơn) và các bến cảng tiềm năng khác theo quy hoạch khu kinh tế Dung Quất, có các bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, khách phục vụ giao lưu giữa đất liền với đảo Lý Sơn và phát triển kinh tế - xã hội địa phương.

c) Các khu chuyển tải, khu neo tránh bão

Tại Dung Quất và Lý Sơn và các khu khác đủ điều kiện.

12. Cảng biển Gia Lai

Cảng biển Gia Lai gồm các khu bến: khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa; khu bến Nhơn Hội; khu bến Phù Mỹ; khu bến Hoài Nhơn; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão

a) Khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ thượng lưu cầu Đống Đa ra ngoài mũi Quy Nhơn.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai và khu vực Tây Nguyên; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến cảng khách. Di dời các bến phao phù hợp với tiến trình đầu tư cảng tại khu bến Quy Nhơn - Thị Nại - Đống Đa.

- Cỡ tàu: tàu container, tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (kết hợp tiếp nhận tàu khách), tàu hàng lỏng/khí đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Nhơn Hội

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ cầu Thị Nại ra phía biển.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Nhơn Hội; có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư.

c) Khu bến Phù Mỹ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước xã Phù Mỹ Đông.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Gia Lai và khu vực; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Khu bến Hoài Nhơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phường Hoài Nhơn Đông.

- Chức năng: phục vụ khu kinh tế, công nghiệp (năng lượng, luyện kim), phát triển phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, khu vực và năng lực

nhà đầu tư.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, hàng rời có trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Khu neo đậu chờ đợi cầu, chờ đợi luồng, kết hợp trú bão tại Đầm Thị Nại cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn.

- Khu neo đậu chờ đợi cầu, chờ đợi luồng, khu chuyển tải kết hợp tránh, trú bão tại vịnh Làng Mai và khu vực khác có đủ điều kiện.

13. Cảng biển Đắk Lắk

Cảng biển Đắk Lắk gồm các khu bến: khu bến Vũng Rô; khu bến Bãi Gốc; các khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Vũng Rô

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước nằm trong vịnh Vũng Rô.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk, có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp trọng tải đến 20.000 tấn và tàu hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Bãi Gốc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Gốc.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp nhu cầu hình thành và phát triển khu công nghiệp Hòa Tâm, liên hợp lọc dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 220.000 tấn hoặc lớn hơn.

c) Khu bến Xuân Đài:

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước nằm trong vịnh Xuân Đài.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đắk Lắk, có các bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách; phát triển phù hợp với nhu cầu thị trường, năng lực của nhà đầu tư.

d) Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Các khu chuyển tải kết hợp neo tránh, trú bão tại vịnh Xuân Đài, vịnh Vũng Rô và các khu vực khác tiếp nhận tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

14. Cảng biển Khánh Hòa

Cảng biển Khánh Hòa gồm các khu bến: khu bến Bắc Vân Phong; khu bến Nam Vân Phong; khu bến Nha Trang; khu bến Cam Ranh; khu bến Cà Ná; bến cảng Ninh Chữ; bến cảng phục vụ Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2; bến cảng đặc khu Trường Sa; các bến phao, khu chuyển tải và các khu neo chờ, tránh, trú bão

a) Khu bến Bắc Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Bắc vịnh Vân Phong.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng; tiềm năng phát triển thành cảng trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, bến cảng khách quốc tế.

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 250.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT.

b) Khu bến Nam Vân Phong

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước phía Nam vịnh Vân Phong.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế Vân Phong và tiếp chuyển hàng lỏng/khí, hàng rời; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, các cơ sở đóng tàu. Định hướng quy hoạch khu công nghiệp tàu thủy tập trung tại khu kinh tế Vân Phong (gồm đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, phá dỡ tàu cũ và công nghiệp phụ trợ).

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu hàng rời trọng tải đến 300.000 tấn, tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn.

c) Khu bến Nha Trang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trong vịnh Nha Trang

- Chức năng: bến khách quốc tế và các bến du thuyền, là đầu mối du lịch biển quốc tế (phát triển phù hợp với nhu cầu và bảo đảm phát huy giá trị vịnh Nha Trang);

- Cỡ tàu: tàu khách đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

d) Khu bến Cam Ranh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước vịnh Cam Ranh, Bình Ba và khu vực Bắc bán đảo Cam Ranh.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Khánh Hòa và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách và các bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu khách quốc tế đến 225.000 GT và tàu du lịch biển, du thuyền.

đ) Khu bến Cà Ná

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trong vũng Cà Ná.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Cà Ná và phát triển kinh tế - xã hội của địa phương; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí được phát triển phù hợp Quy hoạch phát triển điện lực và Quy hoạch tổng thể về năng lượng, năng lực nhà đầu tư, đồng thời bảo đảm sự đồng bộ về kết cấu hạ tầng phụ trợ (đặc biệt là luồng hàng hải, đê chắn sóng...).

- Cỡ tàu: tàu tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Bến cảng Ninh Chữ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước từ hạ lưu cầu Ninh Chữ ra phía biển.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn.

g) Bến cảng phục vụ Nhà máy điện hạt nhân Ninh Thuận 1 và Ninh Thuận 2: phát triển phù hợp với Quy hoạch điện và các quy hoạch khác có liên quan, đồng bộ với tiến trình đầu tư các dự án nhà máy điện hạt nhân.

h) Bến cảng đặc khu Trường Sa

- Phạm vi quy hoạch: một số đảo thuộc đặc khu Trường Sa.

- Chức năng: kết nối giữa đất liền và các đảo thuộc đặc khu Trường Sa, có vai trò phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đặc khu kết hợp thực hiện nhiệm vụ quốc phòng - an ninh.

- Quy mô: bến cảng, âu tàu, hệ thống trang thiết bị bảo đảm an toàn hàng hải và các hệ thống kết cấu hạ tầng kết nối đồng bộ.

i) Các khu neo đậu chuyển tải, tránh, trú bão

Tại Vân Phong, Nha Trang, Cam Ranh, một số đảo thuộc đặc khu Trường Sa có cỡ tàu phù hợp với điều kiện thực tế.

15. Cảng biển Lâm Đồng

Cảng biển Lâm Đồng gồm các khu bến: khu bến Vĩnh Tân; khu bến Sơn Mỹ; các bến cảng Kê Gà, Tuy Phong, Vĩnh Hải, Phan Thiết, Phú Quý; các bến cảng dầu khí ngoài khơi; các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Vĩnh Tân

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc xã Vĩnh Hảo.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp trung tâm điện lực Vĩnh Tân, phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Lâm Đồng và một phần hàng hóa khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn.

b) Khu bến Sơn Mỹ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc xã Sơn Mỹ.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Sơn Mỹ, tổng kho LNG Sơn Mỹ và Trung tâm điện lực Sơn Mỹ; có bến hàng lỏng/khí, bến tổng hợp, bến khách phù hợp với nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.

- Cỡ tàu: tàu hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn; tàu tổng hợp, hàng rời trọng tải đến 100.000 tấn, tàu khách quốc tế phù hợp với thực tế nhu cầu.

c) Các khu bến khác

- Bến cảng Kê Gà: Phạm vi quy hoạch vùng nước ngoài khơi Kê Gà. Chức năng phục vụ nhà máy điện khí LNG Kê Gà phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực. Cỡ

tàu phát triển phù hợp theo nhu cầu và năng lực nhà đầu tư.

- Bến cảng Tuy Phong: Phạm vi quy hoạch tại vùng đất, vùng nước xã Phan Rí Cửa. Chức năng phục vụ nhu cầu kho xăng dầu, LPG Hòa Phú. Cỡ tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Bến cảng Vĩnh Hải phục vụ trực tiếp Tổ hợp công nghiệp tại Vĩnh Hải phù hợp với các quy hoạch điện, năng lượng, khoáng sản và các quy hoạch ngành quốc gia có liên quan, có bến tổng hợp, hàng rời; tiếp nhận tàu trọng tải đến 150.000 tấn.

- Các bến cảng Phan Thiết, Phú Quý phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và tuyến từ bờ ra đảo, tiếp nhận tàu khách, tàu hàng trọng tải đến 5.000 tấn.

- Các bến ngoài khơi (các mỏ: Hồng Ngọc, Sư Tử Đen, Sư Tử Vàng, Thăng Long - Đông Đô) là các bến dầu khí được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ.

d) Các khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại Vĩnh Tân, Sơn Mỹ, Kê Gà, Phan Thiết, Phú Quý và các khu vực khác đủ điều kiện.

16. Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh

Cảng biển Thành phố Hồ Chí Minh gồm các khu bến: khu bến Cái Mép; khu bến Thị Vải; khu bến Long Sơn; khu bến Sao Mai - Bến Đình; khu bến sông Dinh; khu bến Cát Lái - Phú Hữu; khu bến trên sông Sài Gòn; khu bến Nhà Bè; khu bến Hiệp Phước; khu bến Long Bình; bến cảng Bình Dương; khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ; các bến cảng tiềm năng tại khu vực Cần Giờ; bến cảng Côn Đảo; bến cảng khách quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh; các bến cảng dầu khí ngoài khơi; các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Cái Mép

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ rạch Bàn Thạch ra ngoài cửa sông Cái Mép).

- Chức năng: cảng cửa ngõ, trung chuyển quốc tế; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp hành khách. Định hướng quy hoạch khu dịch vụ hậu cần cảng biển tập trung tại khu vực sông Mỏ Nhát và sông Rạng (phường Tân Hải).

- Cỡ tàu: tàu container trọng tải 80.000 đến 250.000 tấn (6.000 đến 24.000 TEU) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; tàu tổng hợp, hàng lỏng/khí trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Thị Vải

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Vũng Tàu - Thị Vải (đoạn từ hạ lưu cảng Gò Dầu B đến rạch Bàn Thạch).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội liên vùng, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp hành khách.

- Cỡ tàu: khu vực Phú Mỹ trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; khu vực Mỹ Xuân phía hạ lưu cầu Phước An trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hoặc

lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải, phía thượng lưu cầu Phước An trọng tải đến 30.000 tấn

c) Khu bến Long Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Long Sơn và sông Rạng.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, khu liên hợp lọc hóa dầu, luyện kim và ngành năng lượng, có bến hàng lỏng/khí, tổng hợp, container, hàng rời.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, có bến nhập dầu thô cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

d) Khu bến Sao Mai - Bến Đình

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng sông Dinh.

- Chức năng: phục vụ dịch vụ dầu khí và năng lượng tái tạo; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

đ) Khu bến sông Dinh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Dinh.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương và ngành dịch vụ dầu khí, năng lượng tái tạo; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến công vụ và bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Cỡ tàu: trọng tải 2.000 đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

e) Khu bến Cát Lái - Phú Hữu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai, đoạn từ ngã ba rạch Ông Nhiêu đến thượng lưu ngã ba mũi Đèn Đỏ.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam, liên vùng, cả nước và trung chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia; có bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng; khai thác với quy mô hiện hữu, không mở rộng, nâng cấp.

- Cỡ tàu: trọng tải 30.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của các tuyến luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền của công trình vượt sông.

g) Khu bến trên sông Sài Gòn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Sài Gòn, đoạn từ hầm Thủ Thiêm đến Mũi Đèn Đỏ.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến khách, hàng lỏng; thực hiện di dời, chuyển đổi công năng phù hợp với quy hoạch sử dụng đất và phát triển không gian đô thị của Thành phố Hồ Chí Minh.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền công trình vượt sông.

h) Khu bến Nhà Bè

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Nhà Bè, đoạn từ mũi Đèn Đỏ đến ngã ba Bình Khánh.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam; có bến hàng lỏng, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn, tàu khách đến 60.000 GT phù hợp với điều kiện khai thác của luồng hàng hải và tĩnh không thông thuyền công trình vượt sông.

i) Khu bến Hiệp Phước

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Soài Rạp, đoạn từ hạ lưu cầu Bình Khánh đến thượng lưu kênh Lộ (giáp tỉnh Tây Ninh).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội khu vực phía Nam (phục vụ di dời các bến cảng trên sông Sài Gòn); có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, kết hợp hành khách. Định hướng quy hoạch khu công nghiệp tàu thủy tập trung tại Hiệp Phước (gồm đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, phá dỡ tàu cũ và công nghiệp phụ trợ).

- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

k) Khu bến Long Bình

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Đồng Nai (phường Long Bình).

- Chức năng: khu bến vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực gắn liền với chức năng cảng cạn; có bến container, tổng hợp.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

l) Bến cảng Bình Dương

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).

- Chức năng: khu bến vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực gắn liền với chức năng cảng cạn; có bến container, tổng hợp.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

m) Khu bến cảng trung chuyển quốc tế Cần Giờ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại cửa sông Cái Mép (bên trái luồng Vũng Tàu - Thị Vải).

- Chức năng: trung chuyển container quốc tế, phát triển phù hợp với khả năng thu hút nguồn hàng trung chuyển container quốc tế, kết hợp với khu bến Cái Mép để hình thành cụm cảng trung chuyển quốc tế có quy mô lớn tại cửa sông Cái Mép phục vụ trung chuyển hàng hóa cho các cảng biển trong cả nước và các nước trong khu vực.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 24.000 TEU (250.000 tấn) hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện.

n) Các bến cảng tiềm năng tại khu vực Cần Giờ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, khu vực Bình Khánh, cửa sông Ngã Bảy, cửa sông Cái Mép và khu vực Cù Lao Gò Gia phù hợp với các quy định bảo tồn vùng dự trữ sinh quyển quốc gia.

- Chức năng: tiềm năng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội Thành phố Hồ Chí Minh, vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng rời, bến khách quốc tế được phát triển đồng bộ với hạ tầng giao thông kết nối cảng.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện, tàu khách 225.000 GT.

o) Bến cảng Côn Đảo

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực Côn Đảo.

- Chức năng: đầu mối giao lưu với đất liền và phát triển kinh tế - xã hội đặc khu Côn Đảo, có bến tổng hợp, hàng lỏng, bến khách, bến du thuyền, bến phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Cỡ tàu: trọng tải 2.000 đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; phát triển bến khách quốc tế phù hợp với quy hoạch xây dựng đặc khu Côn Đảo.

p) Bến cảng khách quốc tế Thành phố Hồ Chí Minh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại khu vực Bãi Trước.

- Chức năng: bến cảng khách quốc tế phục vụ du lịch.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 225.000 GT.

q) Các bến cảng dầu khí ngoài khơi

Phục vụ các mỏ Rồng Đôi, Rạng Đông, Lan Tây, Đại Hùng, Chí Linh, Ba Vì, Vietsopetro 01, Chim Sáo, Tê Giác Trắng và các bến cảng khác, phát triển phù hợp với nhu cầu khai thác mỏ dầu khí ngoài khơi.

r) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

- Các bến phao, khu chuyển tải tại khu vực sông Gò Gia cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn, sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 80.000 tấn, sông Dừa cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

- Các bến phao, khu chuyển tải tại khu vực sông Sài Gòn, Đồng Nai, Soài Rạp, Gò Gia, Gành Rái, Cái Mép được tiếp tục duy trì khai thác theo hiện trạng và từng bước di dời theo lộ trình đầu tư xây dựng các bến cảng cứng trong khu vực.

- Các khu neo chờ, tránh, trú bão tại sông Gò Gia, sông Ngã Bảy, sông Dừa, sông Sài Gòn, sông Nhà Bè, sông Đồng Nai, sông Soài Rạp, vịnh Gành Rái, Cái Mép, Bến Đầm - Côn Đảo và khu vực khác đủ điều kiện.

17. Cảng biển Đồng Nai

Cảng biển Đồng Nai gồm các khu bến: khu bến Phước An; khu bến Gò Dầu, Phước Thái; khu bến Nhơn Trạch; khu bến Long Bình Tân.

a) Khu bến Phước An

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc xã Phước An, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến container, tổng hợp, hàng rời, kết hợp hành khách.

- Cỡ tàu: trọng tải 60.000 đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Gò Dầu, Phước Thái

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Thị Vải thuộc xã Phước Thái, tỉnh Đồng Nai.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ và khu vực Tây Nguyên; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 30.000 tấn phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

c) Khu bến Nhơn Trạch

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Sài Gòn - Vũng Tàu, luồng Đồng Nai, luồng Đồng Tranh (thuộc địa phận xã Đại Phước và xã Phước An).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội các tỉnh Đông Nam Bộ, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí. Định hướng quy hoạch khu công nghiệp tàu thủy tập trung tại Nhơn Trạch (gồm đóng mới, sửa chữa tàu thuyền, phá dỡ tàu cũ và công nghiệp phụ trợ).

- Cỡ tàu: trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác tuyến luồng hàng hải và tĩnh không công trình vượt sông.

c) Khu bến Long Bình Tân

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải tuyến luồng Đồng Nai (phía hạ lưu cầu Đồng Nai).

- Chức năng: vệ tinh, đầu mối gom hàng cho các cảng biển trong khu vực và phục vụ phát triển kinh tế - xã hội địa phương, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

18. Cảng biển Tây Ninh

Cảng biển Tây Ninh gồm các khu bến: khu bến Cần Giuộc; khu bến Vàm Cỏ.

a) Khu bến Cần Giuộc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Soài Rạp từ hạ lưu kênh Lộ đến ngã ba sông Cần Giuộc và sông Cần Giuộc.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Tây Ninh và vùng phụ cận, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Vàm Cỏ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước trên sông Vàm Cỏ, đoạn từ ngã ba sông Soài Rạp đến hạ lưu cầu Mỹ Lợi.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp nhu cầu cho khu công nghiệp, có bến cảng tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng sông Vàm Cỏ.

19. Cảng biển Đồng Tháp

Cảng biển Đồng Tháp gồm các khu bến: khu bến Gò Công; khu bến Mỹ Tho; các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước; khu bến Lấp Vò; các bến cảng trên sông Tiền; các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Gò Công

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Soài Rạp, đoạn từ cửa sông Vàm Cỏ (giáp tỉnh Tây Ninh) đến cửa sông Soài Rạp.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, bến cảng hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với điều kiện khai thác của tuyến luồng hàng hải.

b) Khu bến Mỹ Tho

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng sông Tiền, tiếp giáp phía thượng lưu cầu Rạch Miễu.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

c) Các bến cảng Sa Đéc, Cao Lãnh, Thường Phước

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước dọc tuyến luồng hàng hải trên sông Tiền (thuộc khu công nghiệp Sa Đéc; khu vực phường Cao Lãnh và khu vực cửa khẩu Thường Phước, tỉnh Đồng Tháp).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh Đồng Tháp và tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

d) Khu bến Lấp Vò

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, phía thượng và hạ lưu cầu Vàm Cống.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.

đ) Các bến cảng trên sông Tiền:

Bến tiếp nhận hành khách, hàng hóa phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội tỉnh Đồng Tháp.

e) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Trong vùng nước cảng biển Đồng Tháp tại cửa sông Soài Rạp, Gò Công, Mỹ Tho, Cù Lao Rồng, Sa Đéc, Thường Phước, Lấp Vò và các khu vực khác có đủ điều kiện.

20. Cảng biển Vĩnh Long

Cảng biển Vĩnh Long gồm các khu bến: khu bến Giao Long; khu bến Hàm Luông; khu bến Bình Đại; khu bến Thạnh Phú; khu bến Duyên Hải – Định An; khu bến Trà Cú – Kim Sơn; khu bến Vĩnh Thái; khu bến Bình Minh; bến cảng tiềm năng tại Bình Tân; các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Giao Long

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng sông Tiền, thuộc địa phận xã Giao Long, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long; có bến tổng hợp, container, hàng rời.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

b) Khu bến Hàm Luông

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước hai bờ sông Hàm Luông (khu công nghiệp An Hiệp) tại xã Phú Túc và xã Phước Mỹ Trung, tỉnh Vĩnh Long).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long; có bến tổng hợp, container, hàng rời.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

c) Khu bến Bình Đại

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa Đại - sông Tiền thuộc xã Thới Thuận, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu kinh tế ven biển được phát triển phù hợp với Quy hoạch khu kinh tế, có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện phù hợp với quy hoạch phát triển của khu kinh tế ven biển.

d) Khu bến Thạnh Phú

- Phạm vi quy hoạch: vùng nước ngoài khơi cửa sông Cổ Chiên, xã Thạnh Phong, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: bến lỏng/khí phục vụ trung tâm điện khí Bến Tre phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

đ) Khu bến Duyên Hải - Định An

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng cho tàu có trọng tải lớn vào sông Hậu (cửa kênh Tắt).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long và vùng đồng bằng sông Cửu Long; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 50.000 tấn.

e) Khu bến Trà Cú - Kim Sơn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận xã Hàm Giang, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

g) Khu bến Vĩnh Thái

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng sông Cổ Chiên, phường Long Châu, tỉnh Vĩnh Long; từng bước di dời về vị trí phà Mỹ Thuận cũ thuộc phường Tân Ngãi, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long; có bến tổng hợp, container, hàng rời, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện và phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông.

h) Khu bến Bình Minh

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Định An - Cần Thơ, đoạn tiếp giáp hạ lưu cầu Cần Thơ, thuộc phường Cái Vồn, tỉnh Vĩnh Long.

- Chức năng: bến tổng hợp phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Vĩnh Long;

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

i) Bến cảng tiềm năng tại Bình Tân

Nghiên cứu xây dựng bến cảng bên phải luồng Định An - Cần Thơ thuộc cụm công nghiệp Tân Quới thuộc xã Tân Quới, tỉnh Vĩnh Long; công năng là bến hàng lỏng/khí phù hợp với Quy hoạch tổng thể về năng lượng và quy hoạch địa phương.

k) Các bến vệ tinh khác

Phục vụ các cơ sở công nghiệp ven sông.

l) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại khu vực Duyên Hải - Định An, Giao Long, Hàm Luông, Bình Đại, Bình Minh, Mỹ Thuận và các khu vực khác đủ điều kiện.

21. Cảng biển Cần Thơ

Cảng biển Cần Thơ gồm các khu bến: khu bến Trần Đề; khu bến Đại Ngãi; khu bến Kế Sách; khu bến Hậu Giang; khu bến Cái Cui; khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy; khu bến Trà Nóc, Ô Môn; bến cảng Thốt Nốt; bến cảng khách quốc tế Cần Thơ; các

bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Trần Đề

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông và ngoài khơi cửa Trần Đề.

- Chức năng: phục vụ khu kinh tế Trần Đề, các khu công nghiệp, cụm công nghiệp địa phương và vận chuyển hàng hóa, hành khách tuyến bờ ra đảo; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến cảng khách phát triển theo định hướng xã hội hóa phù hợp với nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội và năng lực của nhà đầu tư. Nghiên cứu phát triển bến cảng phía ngoài khơi để đảm nhận vai trò cảng cửa ngõ vùng đồng bằng sông Cửu Long.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn cho các bến trong sông; tàu tổng hợp, container trọng tải đến 100.000 tấn, tàu hàng rời trọng tải đến 160.000 tấn, tàu khách quốc tế đến 225.000 GT ngoài khơi cửa Trần Đề; hoặc các tàu có trọng tải lớn hơn khi đủ điều kiện.

b) Khu bến Đại Ngãi

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Trần Đề thuộc xã Đại Ngãi.

- Chức năng: bến hàng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng phục vụ Trung tâm điện lực Long Phú.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

c) Khu bến Kế Sách

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc xã Thới An Hội.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ, có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

d) Khu bến Hậu Giang

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, đoạn từ rạch Cái Cui đến rạch Cái Côn.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ kết hợp tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia theo tuyến sông Hậu; có bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

đ) Khu bến Cái Cui

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An – Cần Thơ đoạn từ hạ lưu cầu Cần Thơ đến rạch Cái Cui.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bằng sông Cửu Long kết hợp tiếp chuyển hàng cho Vương quốc Cam pu chia theo tuyến sông Hậu; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

e) Khu bến Hoàng Diệu, Bình Thủy

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An – Cần Thơ, đoạn từ sông Trà Nóc đến sông Bình Thủy; tiếp tục duy trì, đầu tư chiều sâu bến Hoàng Diệu hiện có, không phát triển mở rộng, từng bước di dời các bến cảng tại khu Bình Thủy, chỉ để lại bến kết hợp phục vụ quốc phòng - an ninh.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ và vùng phụ cận; có bến tổng hợp, container, hàng lỏng/khí;

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

g) Khu bến Trà Nóc, Ô Môn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An – Cần Thơ, đoạn từ bến cảng Thốt Nốt đến sông Trà Nóc.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ; có các bến tổng hợp, container, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

h) Bến cảng Thốt Nốt

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An – Cần Thơ, trong khu công nghiệp Thốt Nốt.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội thành phố Cần Thơ; có bến tổng hợp, container.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 20.000 tấn.

i) Bến cảng khách quốc tế Cần Thơ

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên trái luồng Định An - Cần Thơ, phía trước công viên sông Hậu.

- Chức năng: bến khách phục vụ tuyến khách quốc tế đi Vương quốc Cam pu chia và các nước trong khu vực, tuyến từ bờ ra đảo và các tuyến du lịch nội địa kết hợp với khai thác các tàu chở hàng sạch bảo đảm vệ sinh môi trường.

- Cỡ tàu: tàu khách đến 15.000 GT, tàu tổng hợp đến 10.000 tấn.

h) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Trên sông Hậu tại khu vực Định An, Trần Đề, Đại Ngãi, Kế Sách, Cái Cui, Hoàng Diệu, Bình Thủy, Trà Nóc, Ô Môn, Thốt Nốt và các khu vực khác đủ điều kiện.

22. Cảng biển An Giang

Cảng biển An Giang gồm các khu bến: khu bến Mỹ Thới; khu bến Bình Long; khu bến Rạch Giá; khu bến Hòn Chông; khu bến Bình Trị - Kiên Lương; khu bến Bãi Nò – Hà Tiên; khu bến Phú Quốc; bến cảng tại quần đảo Nam Du; bến cảng Thổ Châu; các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Mỹ Thới

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận phường Mỹ Thới.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, container.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.

b) Khu bến Bình Long

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước tại bờ trái luồng Định An - Cần Thơ, thuộc địa phận xã Châu Phú.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với tĩnh không cầu Vàm Cống.

c) Khu bến Rạch Giá

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông Kiên.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang, đầu mối giao lưu với Phú Quốc, các đảo Tây Nam; có bến tổng hợp, bến khách đa năng tiếp nhận tàu chở khách ven biển và phà biển

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

d) Khu bến Hòn Chông

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước thuộc vịnh Hòn Chông.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 15.000 tấn.

đ) Khu bến Bình Trị - Kiên Lương

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển khu vực xã Kiên Lương.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 10.000 tấn.

e) Khu bến Bãi Nò - Hà Tiên

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ven biển khu vực Bãi Nò, phường Hà Tiên.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh An Giang và khu kinh tế cửa khẩu; có bến cảng tổng hợp, bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

g) Khu bến Phú Quốc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Phú Quốc.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội đặc khu Phú Quốc; có bến tổng hợp, hàng lỏng/khí, bến khách, phà biển, bến du thuyền, bến hành khách quốc tế kết hợp làm hàng tổng hợp.

- Cỡ tàu: tàu khách quốc tế đến 225.000 GT, tàu tổng hợp đến 30.000 tấn tại bến cảng khách quốc tế; tàu trọng tải đến 10.000 tấn tại bến cảng Bãi Vòng; tàu trọng tải

đến 3.000 tấn tại các bến cảng An Thới, Vịnh Đầm.

h) Bến cảng tại quần đảo Nam Du

Khu bến cảng tổng hợp tiềm năng phát triển có điều kiện phụ thuộc vào nhu cầu và năng lực của nhà đầu tư.

i) Bến cảng Thổ Châu

Bến tiếp nhận hành khách, hàng hóa phục vụ du lịch và kinh tế - xã hội đảo Thổ Châu và các đảo lân cận.

k) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão

Tại khu vực Mỹ Thới, Bình Long, Rạch Giá, Hòn Chông, Bình Trị, Kiên Lương, Bãi Nò, Phú Quốc, Nam Du, Thổ Châu và các khu vực khác đủ điều kiện.

23. Cảng biển Cà Mau

Cảng biển Cà Mau gồm các khu bến: khu bến Năm Căn; khu bến Ông Đốc; bến cảng Hòn Khoai; bến cảng Gành Hào; bến cảng Vĩnh Hậu; bến cảng ngoài khơi cửa sông Đốc; bến cảng LNG và kho nổi tại khu vực biển Tây; các bến phao, khu chuyển tải, khu neo chờ, tránh, trú bão.

a) Khu bến Năm Căn

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước bên phải luồng Năm Căn (trên sông Cửa Lớn, đoạn từ xã Năm Căn ra phía cửa Bồ Đề).

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau; có bến cảng tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

b) Khu bến Ông Đốc

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực cửa sông Ông Đốc.

- Chức năng: phục vụ trực tiếp khu công nghiệp Ông Đốc; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 3.000 tấn.

c) Bến cảng Hòn Khoai

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước khu vực đảo Hòn Khoai.

- Chức năng: bến cảng lưỡng dụng phục vụ nhiệm vụ quốc phòng - an ninh và phát triển kinh tế xã hội; có các bến phục vụ quốc phòng - an ninh, bến container, tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 250.000 tấn.

d) Bến cảng Gành Hào

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước cửa sông Gành Hào.

- Chức năng: phục vụ phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Cà Mau; có bến tổng hợp, hàng rời, hàng lỏng/khí và bến khách.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 5.000 tấn.

đ) Bến cảng Vĩnh Hậu

- Phạm vi quy hoạch: vùng đất và vùng nước ngoài khơi xã Vĩnh Hậu.

- Chức năng: bến hàng lỏng/khí phục vụ Nhà máy điện khí LNG Bạc Liêu.

- Cỡ tàu: trọng tải đến 150.000 tấn.

e) Bến cảng ngoài khơi cửa sông Đốc

Bến cảng dầu khí ngoài khơi được phát triển phù hợp với nhu cầu hoạt động khai thác mỏ.

g) Bến cảng LNG và kho nổi tại khu vực biển Tây

Phục vụ Trung tâm điện khí LNG Cà Mau phù hợp với Quy hoạch phát triển điện lực.

h) Các bến phao, khu chuyển tải, khu neo đậu, tránh, trú bão

Tại khu vực Gành Hào, Vĩnh Hậu, Năm Căn, Hòn Khoai, sông Đốc và các khu vực khác đủ điều kiện.

II. QUY HOẠCH KẾT CẤU HẠ TẦNG HÀNG HẢI KHÁC

1. Luồng hàng hải

Đầu tư, cải tạo, nâng cấp, mở rộng các tuyến luồng hàng hải (bao gồm cả đê kè chắn sóng, chắn cát, các công trình chỉnh trị luồng tàu và hệ thống báo hiệu hàng hải,…):

- Luồng Hòn Gai - Cái Lân và khu quay trở cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Cẩm Phả cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng sông Chanh cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Vạn Gia cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Hải Hà cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Hải Phòng: đoạn Lạch Huyện cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn, đoạn kênh Hà Nam, Bạch Đằng cho tàu trọng tải đến 45.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện; đoạn từ cửa kênh Đình Vũ đến hạ lưu cầu Máy Chai cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan; đoạn từ hạ lưu cầu Máy Chai đến hạ lưu Cầu Kiền 200m cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan.

- Luồng Phà Rừng cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông

- Luồng Nam Đồ Sơn cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn, luồng Văn Úc cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn phù hợp với kết quả nghiên cứu chỉnh trị;

- Luồng Diêm Điền cho tàu trọng tải từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Ba Lạt cho tàu trọng tải từ 3.000 tấn đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ

điều kiện;

- Luồng Hải Thịnh cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Cửa Đáy cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Nam Nghi Sơn, luồng Bắc Nghi Sơn cho tàu trọng tải đến 50.000 hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào bến cảng Lệ Môn, Quảng Châu cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào bến cảng Lạch Sung cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào bến cảng Quảng Nham - Hải Châu cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

-Luồng Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào bến cảng Bắc Cửa Lò cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào bến cảng Đông Hồi cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Cửa Hội - Bến Thủy cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

+ Luồng Vũng Áng cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Sơn Dương cho tàu trọng tải đến 300.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Hòn La cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Cửa Gianh cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Cửa Việt cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Mỹ Thủy cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn;

- Luồng Cồn Cỏ cho tàu đến 1.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Chân Mây cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Thuận An cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn;

- Luồng Phong Điền cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Đà Nẵng: đoạn từ phao báo hiệu hàng hải số "0" đến hết vũng quay tàu cầu cảng số 3 – Bến cảng Tiên Sa cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn và tàu khách đến 225.000 GT; đoạn từ vũng quay tàu cầu cảng số 3 - Bến cảng Tiên Sa đến hết vũng quay tàu Bến cảng Sơn Trà cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn; đoạn từ vũng quay tàu Bến cảng Sơn Trà đến Bến cảng Nhà máy đóng tàu Tổng công ty Sông Thu cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn, tàu đóng mới 8.000 tấn.

- Luồng Liên Chiểu cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Kỳ Hà cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn;

- Luồng Cửa Lở cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Dung Quất cho tàu trọng tải đến 200.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Sa Kỳ cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn giảm tải;

- Luồng vào cảng Bến Đình cho tàu trọng tải đến 5.000 giảm tải;

- Luồng Quy Nhơn cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn;

- Luồng Nhơn Hội cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn và tàu khách đến 5.000 GT; luồng vào bến cảng Hải Giang cho tàu khách đến 225.000 GT

- Luồng Phù Mỹ phù hợp theo quy mô bến cảng;

- Luồng Vũng Rô cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn;

- Luồng Đầm Môn cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Nam Vân Phong cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Ba Ngòi cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng Nha Trang, luồng vào bến cảng hành khách quốc tế Bắc bán đảo Cam Ranh cho tàu khách đến 225.000 GT;

- Luồng Cà Ná cho tàu đến 100.000 tấn;

- Luồng Ninh Chữ cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn;

- Luồng Vĩnh Tân cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn;

- Luồng Phan Thiết cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn;

- Luồng Phú Quý cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn;

- Luồng Vũng Tàu - Thị Vải: đoạn từ phao số "0" đến hết vũng quay tàu tại khu vực Ngã Ba sông Gò Gia - sông Cái Mép - sông Thị Vải cho tàu trọng tải đến 250.000 tấn (24.000 TEU); đoạn từ Vũng quay tàu tại khu vực Ngã Ba sông Gò Gia - sông Cái Mép - sông Thị Vải thượng lưu bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA) 200.000 tấn (18.000 TEU); đoạn từ bến cảng Tổng hợp Thị Vải (ODA) đến SITV cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn; đoạn từ SITV đến vũng quay tàu phía thượng lưu bến cảng Vedan Phước Thái cho tàu trọng tải từ 60.000 tấn đến 100.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện (phía hạ lưu cầu Phước An) và đến 30.000 tấn tại thượng lưu cầu Phước An;

- Luồng Sông Dinh cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn hoặc lớn hơn khi đủ điều kiện;

- Luồng vào cảng tổng hợp Long Sơn cho tàu trọng tải đến 100.000 tấn;

- Luồng Côn Sơn - Côn Đảo cho tàu khách đến 2.000 GT;

- Luồng Bến Đầm - Côn Đảo cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn;

- Luồng Sài Gòn - Vũng Tàu: đoạn phao GR đến thượng lưu sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 70.000 tấn; đoạn trên sông Lòng Tàu, Nhà Bè cho tàu trọng tải đến 45.000 tấn, tàu khách đến 60.000 GT; đoạn trên sông Sài Gòn phù hợp với phù hợp với

tiến trình di dời, chuyển đổi công năng các bến cảng, tiếp nhận tàu khách trọng tải đến 30.000GT;

- Luồng Soài Rạp: đoạn ngoài biển cho tàu trọng tải đến 50.000 tấn đến 70.000 tấn;

- Luồng Đồng Nai: đoạn từ ngã ba mũi Đèn Đỏ đến ngã ba rạch Ông Nhiêu cho tàu trọng tải 30.000 tấn;

- Luồng Sông Dừa: đoạn từ thượng lưu tắc Đinh Cậu đến Rạch Tràm cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; đoạn từ Rạch Tràm đến ngã ba sông Ngã Bảy cho tàu trọng tải đến 60.000 tấn;

- Luồng Đồng Tranh - Gò Gia: đoạn từ ngã ba sông Lòng Tàu đến hạ lưu bến cảng xi măng Đại Dương cho tàu đến 20.000 tấn; đoạn từ Hạ lưu bến cảng xi măng Đại Dương đến Tắt Cua cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; đoạn từ ngã ba Tắt Cua đến ngã ba Tắt Bài cho tàu trọng tải đến 30.000 tấn; đoạn từ ngã ba Tắt Bài đến ngã ba sông Cái Mép cho tàu trọng tải đến 150.000 tấn;

- Luồng Vàm Cỏ cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn;

- Luồng Sông Tiền (Cửa Tiểu) cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn;

- Luồng Định An - Sông Hậu: đoạn từ phao số "0" đến phao số "14" cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn; các đoạn còn lại cho tàu đến 20.000 tấn giảm tải.

- Luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn giảm tải;

- Luồng Trần Đề: đoạn từ phao số "0" (cửa Trần Đề) đến phao số "25" (khu vực cầu Đại Ngãi) cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn, sà lan, phương tiện thủy đến 5.000 tấn phù hợp tĩnh không công trình vượt sông; đoạn từ khu vực cầu Đại Ngãi kết nối thẳng ra luồng Định An - Sông Hậu (từ phao số "25" đến khu vực phao số "45" luồng Định An - Sông Hậu) cho tàu trọng tải đến 20.000 tấn giảm tải; đoạn luồng nhánh từ thượng lưu rạch Kinh Đào - Cù Lao Dung khoảng 950m (khu vực phao số "29") đến Vàm Nhơn Mỹ nối vào luồng Định An - Cần Thơ (tại khu vực phao số "53" luồng Định An - Cần Thơ) cho tàu trọng tải đến 2.000 tấn;

- Luồng vào bến cảng ngoài khơi Trần Đề cho tàu trọng tải từ 100.000 đến 160.000 tấn;

- Luồng Năm Căn - Bồ Đề cho tàu trọng tải đến 5.000 tấn

- Luồng Hà Tiên cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn

- Luồng Hòn Chông cho tàu trọng tải đến 15.000 tấn giảm tải;

- Các luồng Rạch Giá, An Thới, Vịnh Đầm cho tàu trọng tải đến 3.000 tấn giảm tải;

- Luồng Bãi Vòng cho tàu trọng tải đến 10.000 tấn;

- Các tuyến luồng được phép tiếp nhận cỡ tàu lớn hơn giảm tải đáp ứng điều kiện an toàn hàng hải, phù hợp với tĩnh không công trình vượt sông và kết cấu hạ tầng liên quan. Trường hợp huy động nguồn xã hội hóa, cho phép đầu tư luồng hàng hải phù hợp

với quy mô quy hoạch bến cảng biển.

2. Công trình bảo đảm an toàn hàng hải, tìm kiếm cứu nạn

- Đầu tư xây dựng đèn biển, trang thiết bị chuyên ngành tại: Lạch Ghép, Lạch Quèn, Hòn La, Cà Mau và đặc khu Trường Sa.

- Đầu tư xây dựng đài thông tin duyên hải, trung tâm tìm kiếm cứu nạn, đại diện Cảng vụ hàng hải tại Trường Sa.

- Đầu tư xây dựng các trạm quản lý luồng hàng hải gồm xây dựng nhà trạm, bến cập tàu và các hạng mục phụ trợ tại Dung Quất, Lý Sơn, Ba Ngòi, Gò Găng, Đồng Nai, Đồng Tranh. Nghiên cứu từng bước đầu tư xây dựng các trạm quản lý luồng hàng hải, đài thông tin duyên hải, trung tâm tìm kiếm cứu nạn, đại diện Cảng vụ hàng hải tại các đảo Tây Nam.

- Đầu tư xây dựng hệ thống giám sát và điều phối giao thông hàng hải (VTS) luồng cho tàu biển trọng tải lớn vào sông Hậu, luồng Định An - Cần Thơ.